

**CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
*(Kèm theo Báo cáo số 333/BC-UBND ngày 25/6/2026 của UBND phường Mỹ Hòa)*

| STT      | Các chỉ tiêu                        | Đơn vị tính | Kết quả đạt được Năm 2025 | Mục tiêu Năm 2026 | Mục tiêu Năm 2027 | Mục tiêu Năm 2028 | Mục tiêu Năm 2029 | Mục tiêu Năm 2030 | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 |
|----------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|
| <b>I</b> | <b>KINH TẾ</b>                      |             |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
| 1        | Tổng giá trị sản xuất               | Tỷ đồng     | 17.259,83                 | 19.158            | 21.343            | 23.811            | 26.610            | 29.820            | Bình quân tăng 11-12%        |
|          |                                     | %           | 9,5                       | 11                | 11,4              | 11,6              | 11,8              | 12                |                              |
|          | Trong đó:                           |             |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
|          | Giá trị sản xuất Nông nghiệp        | Tỷ đồng     | 162,59                    | 161,9             | 161,3             | 160,8             | 160,3             | 159,8             | Giảm bình quân giảm 0,3%     |
|          |                                     | %           | -0,5                      | -0,4              | -0,4              | -0,3              | -0,3              | -0,3              |                              |
|          | Giá trị sản xuất Công nghiệp - TTCN | Tỷ đồng     | 8.890,50                  | 9.779             | 10.757            | 11.885            | 13.134            | 14.514            | Bình quân tăng 10-11%        |
|          |                                     | %           | 8,7                       | 10                | 10                | 10,5              | 10,5              | 10,5              |                              |
|          | Giá trị Thương mại, dịch vụ         | Tỷ đồng     | 8.206,74                  | 9.217             | 10.425            | 11.765            | 13.316            | 15.146            | Bình quân tăng 13-14%        |
|          |                                     | %           | 10,6                      | 12,3              | 13,1              | 12,9              | 13,2              | 13,7              |                              |
| 2        | Tổng cơ cấu kinh tế                 | %           | 100                       | 100               | 100               | 100               | 100               | 100               | 100                          |
|          | Nông nghiệp                         | %           | 0,9                       | 0,8               | 0,8               | 0,7               | 0,6               | 0,5               | 0,5                          |
|          | Công nghiệp - TTCN                  | %           | 51,5                      | 51,0              | 50,4              | 49,9              | 49,4              | 47                | 47                           |
|          | Thương mại - Dịch vụ                | %           | 47,6                      | 48,1              | 48,8              | 49,4              | 50,0              | 52,5              | 52,5                         |

| STT | Các chỉ tiêu                     | Đơn vị tính          | Kết quả đạt được Năm 2025 | Mục tiêu Năm 2026 | Mục tiêu Năm 2027 | Mục tiêu Năm 2028 | Mục tiêu Năm 2029 | Mục tiêu Năm 2030 | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 |
|-----|----------------------------------|----------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|
| 3   | Thu nhập bình quân đầu người     | Triệu đồng/người/năm | 74                        | 77,2              | 80,4              | 83,6              | 86,8              | 90                | 85-90                        |
| 4   | Nông nghiệp                      |                      |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
|     | Giá trị thu thực tế/1ha canh tác | Triệu đồng           | 125                       | 126               | 127               | 128               | 129               | 130               |                              |
|     | Sản lượng chăn nuôi              | Tỷ đồng              | 1.365                     | 1.358             | 1.352             | 1.346             | 1.340             | 1.335             |                              |
|     | Sản lượng thủy sản               | Tỷ đồng              | 428                       | 430               | 430               | 428               | 427               | 425               |                              |
|     | Diện tích lúa chất lượng cao     | Ha                   | 580                       | 580               | 585               | 585               | 590               | 590               |                              |
|     | Năng suất lúa                    | Tạ/ha                | 62                        | 62                | 62,5              | 62,5              | 63                | 63                |                              |
| 5   | Giá trị hàng xuất khẩu           | Triệu USD            | 58                        | 64                | 67                | 69,6              | 75,8              | 80                | Tăng bình quân 7,5%/năm      |
| 6   | Tài chính - ngân sách            |                      |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
|     | Tổng thu ngân sách               | Tỷ đồng              | 2.615,92                  | 2.955             | 3.354             | 3.824             | 4.378             | 5.038             | Tổng giai đoạn trên 13.190   |
|     | Tốc độ tăng thu                  | %                    |                           | 13                | 13,5              | 14                | 14,5              | 15                | 12,5%-15,5%                  |
|     | Tổng chi ngân sách               | Tỷ đồng              | 622,452                   | 690,922           | 773,832           | 866,692           | 970,695           | 1087,179          |                              |
|     | Tăng chi ngân sách               | %                    | 10                        | 11                | 12                | 12                | 12                | 12                |                              |
|     | Tổng vốn đầu tư công             | Tỷ đồng              |                           | 267               | 280               | 294               | 309               | 325               | 1.475                        |
| 7   | Giải phóng mặt bằng, đầu tư      |                      |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |

| STT       | Các chỉ tiêu                                     | Đơn vị tính    | Kết quả đạt được Năm 2025 | Mục tiêu Năm 2026 | Mục tiêu Năm 2027 | Mục tiêu Năm 2028 | Mục tiêu Năm 2029 | Mục tiêu Năm 2030 | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 |
|-----------|--------------------------------------------------|----------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|
|           | Số công trình GPMB                               | Dự án          |                           | 4                 | 5                 | 6                 | 5                 | 6                 | 26                           |
|           | Diện tích GPMB                                   | Ha             |                           | 80                | 90                | 110               | 80                | 90                | 450                          |
| 8         | Môi trường, đô thị, đất đai                      |                |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
|           | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch tập trung         | %              | 78                        | 82                | 85                | 88                | 92                | 95                | 95                           |
|           | Tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải      | %              | 98                        | 99                | 100               | 100               | 100               | 100               | 100                          |
|           | Tỷ lệ cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý đạt chuẩn | %              | 37,1                      | 50                | 62                | 74                | 84                | 90                | 90                           |
|           | Cấp GCN quyền sử dụng đất                        | GCN            |                           | 130               | 175               | 200               | 220               | 180               | 905                          |
|           | Đầu giá đất                                      | Xuất           |                           | 100               | 100               | 100               | 50                | 50                | 400                          |
|           | Diện tích đầu giá                                | m <sup>2</sup> |                           | 10.000            | 9.000             | 8.000             | 500               | 500               | 28.000                       |
|           | Giải tỏa vi phạm theo KH số 93A                  | Trường hợp     |                           | 5                 | 7                 | 9                 | 13                | 15                | 49                           |
| <b>II</b> | <b>CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ XÃ HỘI</b>            |                |                           |                   |                   |                   |                   |                   |                              |
| 1         | Tuổi thọ bình quân                               | Tuổi           |                           | 78,8              | 79,1              | 79,5              | 79,8              | Trên 80           | >80                          |
| 2         | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                       | %              | 0,6                       | 0,98              | 0,97              | 0,96              | 0,95              | <0,95             | <1%                          |
| 3         | Tỷ lệ dân số được khám sức khỏe định kỳ          | %              |                           | 86                | 90                | 94                | 97                | 100               | 100%                         |
| 4         | Số bác sỹ/10.000 dân                             | Bác sỹ         |                           | 2,55              | 2,65              | 2,75              | 2,85              | 2,95              | 2,95                         |
| 5         | Số giường bệnh/10.000 dân                        | Giường         |                           | 7,6               | 8                 | 8,4               | 8,8               | 9,07              | 9,07                         |

| STT | Các chỉ tiêu                                  | Đơn vị tính | Kết quả đạt được Năm 2025 | Mục tiêu Năm 2026 | Mục tiêu Năm 2027 | Mục tiêu Năm 2028 | Mục tiêu Năm 2029 | Mục tiêu Năm 2030 | Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|
| 6   | Tỷ lệ tham gia BHYT                           | %           | 98,4                      | 99,2              | 99,2              | 99,2              | 99,2              | 100               | 100%                         |
| 7   | Tỷ lệ tham gia BHXH                           | %           | 70,1                      | 76                | 80                | 84                | 88                | Trên 90           | >90%                         |
| 8   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                    | %           | 92                        | 92                | 93                | 94                | 95,5              | Trên 97           | >97%                         |
| 9   | Lao động được giải quyết việc làm mới         | Lao động    |                           | 900               | 950               | 1.000             | 1.050             | 1.100             | Khoảng 5.000                 |
| 10  | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều                       | %           | 0,38                      | 0,3               | 0,2               | 0,1               | 0,05              | 0                 | Không còn hộ nghèo           |
| 11  | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia               | %           | 100                       | 100               | 100               | 100               | 100               | 100               | 100%                         |
| 12  | Tỷ lệ tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa        | %           | 91,7                      | 100               | 100               | 100               | 100               | 100               | 100%                         |
| 13  | Tỷ lệ gia đình văn hóa                        | %           | 97,5                      | 98                | 98                | 98                | 98                | 98,5              | 98,50%                       |
| 14  | Tỷ lệ dân số thường xuyên luyện tập TDTT      | %           | 58                        | 58,5              | 58,5              | 59                | 59,5              | 60                | 60%                          |
| 15  | Tỷ lệ hộ gia đình thường xuyên luyện tập TDTT | %           | 62                        | 62,5              | 63                | 63,5              | 64                | 65                | 65%                          |